

PHỤ LỤC

Quy định tỷ lệ phần trăm điều tiết nguồn thu giữa các cấp ngân sách
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Xã	
I	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%			
1	Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	100		
2	Lệ phí môn bài		100	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100	
5	Tiền sử dụng đất (trừ thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý)			
5.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới			
a	Nguồn thu đã nộp vào ngân sách nhà nước do cấp tỉnh thực hiện			
-	Điều tiết cho ngân sách xã để đầu tư xây dựng nông thôn mới nhưng lũy kế số tiền sử dụng đất điều tiết cho 01 xã không quá 05 tỷ đồng/năm		10	
-	Điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh (trong đó, 10% để bố trí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên; 2% bổ sung cho Quỹ phát triển đất tỉnh, 78% còn lại để chi đầu tư phát triển)	90		
b	Nguồn thu đã nộp vào ngân sách nhà nước do cấp xã thực hiện			

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Xã	
-	Điều tiết cho ngân sách cấp xã để đầu tư xây dựng nông thôn mới nhưng lũy kế số tiền sử dụng đất điều tiết cho 01 xã không quá 05 tỷ đồng/năm		10	
-	Điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh (<i>trong đó, 10% để bố trí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên; 2% bổ sung cho Quỹ phát triển đất tỉnh; 78% để chi đầu tư phát triển</i>)	90		
5.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã, phường đã đạt chuẩn nông thôn mới			
a	Nguồn thu đã nộp vào ngân sách nhà nước do cấp tỉnh thực hiện			
	Điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh (<i>trong đó, 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên; 2% bổ sung cho Quỹ phát triển đất, số thu còn lại để chi đầu tư phát triển</i>)	100		
b	Nguồn thu đã nộp vào ngân sách nhà nước do cấp xã thực hiện			
-	Điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh (<i>trong đó, 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên; 2% bổ sung cho Quỹ phát triển đất; 78% để chi đầu tư phát triển</i>)	90		
-	Điều tiết cho ngân sách cấp xã để duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn, nhưng lũy kế số tiền sử dụng đất điều tiết cho 01 xã không quá 05 tỷ đồng/năm		10	

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Xã	
5.3	Riêng nguồn thu tiền sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp nhưng được trừ vào chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất được nhà nước giao đất đã tự nguyện ứng trước để chi bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (<i>khoảng thu này không tính tỷ lệ % phân chia nguồn thu để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh</i>)	100		
	Tỷ lệ % phân chia nguồn thu để bố trí chi sự nghiệp quản lý đất đai, bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh nêu trên, được tính trên tổng nguồn thu tiền sử dụng đất đã nộp vào ngân sách nhà nước do cấp tỉnh hoặc cấp xã thực hiện trước khi điều tiết cho ngân sách các cấp			
6	Tiền cho thuê đất	100		
7	Tiền cho thuê mặt nước trên địa bàn cấp xã không phân biệt cơ quan thu	100		
8	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn cấp xã không phân biệt cơ quan thu	100		
9	Lệ phí trước bạ			
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	50	50	
-	Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác không phải là nhà, đất	100		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100		
11	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu	100		
12	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100		

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Xã	
13	Thu từ bán tài sản công, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	100		
14	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân nước ngoài trực tiếp cho địa phương			
-	Nguồn viện trợ được cấp thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, sử dụng	100		
-	Nguồn viện trợ được cấp thẩm quyền giao Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, sử dụng		100	
15	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ; phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan			
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu	100		
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc xã quản lý, thu		100	
16	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	100		
17	Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu (không bao gồm lệ phí môn bài)			
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, thu	100		
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc xã quản lý, thu		100	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100		
19	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	100		
20	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện			
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, thu	100		

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Xã	
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý, thu		100	
21	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý	100		
22	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		100	
23	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật			
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, thu	100		
-	Nguồn thu do cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý, thu		100	
24	Thu kết dư ngân sách địa phương			
-	Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh	100		
-	Nguồn kết dư ngân sách cấp xã		100	
25	Nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	100		
26	Thu từ giao, cho thuê rừng	100		
27	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật			
-	Thu khác do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện	100		
-	Thu khác do các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện		100	
28	Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu, thực hiện phân chia	100		
29	Thu vay của Chính quyền địa phương	100		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương			
1	Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	100		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khai thác, thăm dò dầu khí	100		
3	Thuế thu nhập cá nhân	100		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	100		

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Xã	
5	Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu: Sau khi điều tiết cho ngân sách trung ương theo quy định của Chính phủ, phần còn lại ngân sách cấp tỉnh 100%	100		
III	Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nguồn thu của ngân sách cấp nào thì ngân sách cấp đó 100%)			
1	Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh	100		
2	Nguồn thu của ngân sách cấp xã		100	
IV	Thu chuyển nguồn của ngân sách năm trước chuyển sang			
1	Nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh	100		
2	Nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp xã		100	